

CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO THỎA THUẬN TRONG LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM NĂM 2014

Hoàng Nghiệp Quỳnh¹, Nguyễn Thị An²,
Trần Thị Kim Anh³

Tóm tắt

Luật Hôn nhân và gia đình 2014 lần đầu tiên quy định hai chế độ tài sản của vợ chồng: được thực hiện theo thỏa thuận hoặc theo luật định. Trong đó, chế độ tài sản theo luật định chỉ áp dụng khi vợ chồng không có thỏa thuận về chế độ tài sản. Đây là điểm mới trong nhận thức của các nhà lập pháp Việt Nam, phù hợp với Hiến pháp 2013, đã đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng. Tuy nhiên, trong các quy định pháp luật thực định và thực hiện quy định này, vấn đề nhận thức và thống nhất còn gặp khó khăn vì các nội dung chưa rõ ràng, thiếu sự chuyển tiếp trong các quy định pháp luật, tính dự liệu còn hạn chế. Bài báo sẽ đề cập đến các nội dung trên.

Từ khóa: Việt Nam, vợ hoặc chồng, nhận lại tài sản theo thỏa thuận.

PROPERTY REGIME OF HUSBAND AND WIFE AS AGREED UNDER VIETNAM'S MARRIAGE AND FAMILY LAW 2014

Abstract

The Law on Marriage and Family 2014 provides for the first time two property regime of husband and wife: with the agreement or by law. In particular, the legal property regime only applies when the husband and wife do not have an agreement. The Law shows a major change in the ideology of Vietnamese lawmakers, in accordance with the 2013 Constitution. It has met the needs of socio – economic development and the trend of deep international integration. However, in the provision and implementation of this regulation, the issue of awareness and unity is still limited because the contents are unclear, lack of transition in legal provisions, limited projection. The article mentions the above contents.

Key word: Vietnam, spouse, the property regime as agreed.

JEL classification: K, K11, K36.

1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu

Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận hay còn gọi là hôn ước đã được thừa nhận rộng rãi và áp dụng ở nhiều nơi trên thế giới. Pháp luật quy định chế độ tài sản của vợ chồng được thực hiện theo thỏa thuận hoặc theo luật định, trong đó, chế độ tài sản theo luật định chỉ áp dụng khi vợ chồng không có thỏa thuận về chế độ tài sản. Ở châu Á, các nước như Ấn Độ, Indonexia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Philipines, Singapo, Thái Lan... đều giải quyết chế độ tài sản của vợ chồng theo hướng này.

Cũng như các nước khác trong khu vực, quyền tự định đoạt đối với tài sản cá nhân là quyền hiến định ở nước ta. Tuy nhiên, trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, Nhà nước ta đặt ra nhiều hạn chế, trong đó chế độ tài sản của vợ chồng là chế độ tài sản theo luật định mà không phải là theo thỏa thuận. Xác định rằng, cho phép vợ chồng có quyền lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận chính là góp phần đảm bảo thực hiện quyền tự định đoạt đối với tài sản của cá nhân, Luật hôn nhân và gia đình (HN&GD) năm 2014 thay thế Luật HN&GD năm 2000 đã thừa nhận chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

Thừa nhận chế độ tài sản theo thỏa thuận là một sự thay đổi lớn về tư tưởng lập pháp của Nhà nước ta. Các nhà lập pháp cho rằng: việc áp đặt

một chế độ tài sản trong hôn nhân cho tất cả các cặp vợ chồng là cứng nhắc, không đáp ứng được nhu cầu của một số cặp vợ chồng muốn thực hiện một chế độ tài sản phù hợp với tình trạng kinh tế của họ và gia đình; quy định của Luật HN&GD năm 2000 không đảm bảo quyền tự định đoạt của người có tài sản được quy định trong Hiến Pháp và BLDS; nhiều Bộ, ngành địa phương đã có ý kiến cho rằng việc lập thỏa thuận về tài sản trước hôn nhân là cần thiết, là cách ứng xử công bằng và tiên bộ, giúp giảm thiểu xung đột và tiết kiệm được án phí tranh tụng trong trường hợp ly hôn; pháp luật của hầu hết các nước trên thế giới hiện nay đều quy định về các chế độ tài sản của vợ chồng khác nhau (chế độ tài sản theo luật định và chế độ tài sản theo thỏa thuận). Vì vậy, chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được Luật HN&GD năm 2014 thừa nhận song song với chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định.

Cho đến nay, đã có rất nhiều công trình và bài viết đăng trên các báo, tạp chí đề cập đến vấn đề chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, tiêu biểu có thể kể đến một số bài báo như:

+ *Áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận trong việc giải quyết việc chấm dứt quan hệ tài sản giữa vợ và chồng*, TS. Đoàn Thị Phương Diệp, Đại học kinh tế - luật, Đại học Quốc gia TP.HCM năm 2016.

+ Chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng liên hệ từ pháp luật nước ngoài đến pháp luật Việt Nam, Th.s Bùi Minh Hồng, Đại học Luật Hà Nội năm 2009.

+ Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, Nguyễn Văn Cừ, Đại học Luật Hà Nội năm 2015, Tạp chí Luật học số 4/2015.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo được nghiên cứu bằng sự kết hợp nhiều phương pháp như: phân tích, đánh giá, tổng hợp, thống kê, so sánh, phương pháp tiếp cận dựa trên quyền... trên cơ sở phương pháp luận của Chủ nghĩa duy vật, Chủ nghĩa Mác – Lênin nhằm xem xét, đánh giá vấn đề một cách toàn diện.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Khái niệm chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Ở Việt Nam, có rất nhiều quan điểm khác nhau về định nghĩa chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận hay còn gọi là hôn ước. Theo đó, “*hôn ước (còn gọi là hôn khế, khế ước) theo pháp luật của các quốc gia phương Tây là sự thỏa thuận bằng văn bản (hợp đồng) do vợ chồng kết lập với nhau từ trước khi kết hôn nhằm điều chỉnh về chế độ tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*”. Hay: “*Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận là chế độ tài sản mà theo đó vợ chồng cùng thỏa thuận về việc xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với tài sản của họ. Thỏa thuận này được thể hiện dưới dạng văn bản và dưới nhiều tên gọi khác nhau như: hôn ước, hợp đồng tiền hôn nhân hoặc thỏa thuận trước hôn nhân...*”

Có thể thấy, dù hiểu theo quan điểm nào, chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận là chế độ tài sản xác lập theo thỏa thuận của vợ chồng được thể hiện bằng văn bản, do vợ chồng cùng nhau thỏa thuận từ trước khi kết hôn về chế độ tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận chỉ phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký kết hôn và thông thường có hiệu lực đến thời điểm hôn nhân chấm dứt. Trong trường hợp vợ chồng sửa đổi, bổ sung, thậm chí lựa chọn thay đổi toàn bộ nội dung chế độ tài sản theo thỏa thuận thì chế độ tài sản đã xác lập có thể chấm dứt hiệu lực theo thỏa thuận của các bên ngay khi hôn nhân đang tồn tại.

Theo đó, có thể đưa ra định nghĩa về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận một cách đầy đủ như sau: *Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận là chế độ tài sản của vợ chồng xác lập theo thỏa thuận của vợ chồng bằng văn bản được lập từ trước khi kết hôn quy định về quan hệ sở hữu tài sản của vợ chồng, gồm: căn cứ, nguồn gốc xác lập*

tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng; quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với các loại tài sản đó và nguyên tắc phân chia tài sản của vợ chồng.

3.2. Nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Các nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận do vợ chồng quyết định. Luật HN&GD năm 2014 không đưa ra những điều khoản cụ thể cho các nội dung của chế độ tài sản này. Tuy nhiên, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chế độ tài sản và giải quyết tranh chấp, Luật quy định thỏa thuận của vợ chồng phải xác định những nội dung cơ bản, bao gồm: xác định tài sản của vợ chồng; quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản; phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản và các nội dung khác có liên quan. Tuy nhiên, đây không phải là quy định về điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận của vợ chồng. Như đã nêu ở mục trước, trường hợp thỏa thuận của vợ chồng không đầy đủ hoặc không rõ ràng thì áp dụng các quy định chung và quy định tương ứng của chế độ tài sản theo luật định

3.2.1. Xác định tài sản của vợ chồng

Luật HN&GD năm 2014 quy định nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng bao gồm các vấn đề về tài sản của vợ chồng, trong đó xác định tài sản nào là tài sản chung, tài sản nào là tài sản riêng của vợ, của chồng (điểm a, khoản 1 Điều 48).

Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật HN&GD năm 2014 hướng dẫn:

“*Điều 15. Xác định tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận*

1. Trường hợp lựa chọn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì vợ chồng có thể thỏa thuận về xác định tài sản theo một trong các nội dung sau đây:

a) *Tài sản giữa vợ và chồng bao gồm tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng;*

b) *Giữa vợ và chồng không có tài sản riêng của vợ, chồng mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung;*

c) *Giữa vợ và chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó;*

d) *Xác định theo thỏa thuận khác của vợ chồng.*

2. *Thỏa thuận về tài sản của vợ chồng phải phù hợp với quy định tại các Điều 29, 30, 31 và 32 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nếu vi phạm, người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận vô hiệu theo quy định tại Điều 50 của Luật Hôn nhân và gia đình.”*

Điều luật này cho thấy nhà làm luật đã dự liệu trước trong trường hợp vợ chồng chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận thì việc xác định tài sản của vợ chồng có thể theo một trong các hướng sau:

+ *Thứ nhất*, tài sản giữa vợ và chồng bao gồm tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng. Việc xác định căn cứ xác lập tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng hoàn toàn do hai bên vợ, chồng tự thỏa thuận, pháp luật không đưa ra bất kỳ quy định nào trong trường hợp này. Tuy nhiên, các bên có thể thỏa thuận tài sản chung của vợ chồng bao gồm những tài sản mà vợ, chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà mỗi bên vợ, chồng có được từ trước khi kết hôn hoặc được tặng cho riêng, thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân (không kể là động sản hay bất động sản) là tài sản riêng của vợ chồng. Thỏa thuận như vậy sẽ tạo nên chế độ cộng đồng tạo sản.

Chế độ cộng đồng tạo sản với những ưu điểm của nó đã được ghi nhận trong pháp luật về hôn nhân gia đình của nhiều nước trên thế giới với tính cách là chế độ tài sản pháp định, trong đó có Việt Nam. Loại chế độ tài sản này vừa bảo đảm tính cộng đồng tài sản của vợ chồng, vừa bảo vệ quyền lợi chính đáng đối với tài sản riêng của vợ, chồng

+ *Thứ hai*, giữa vợ và chồng không có tài sản riêng của vợ, chồng mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung. Nếu vợ chồng lựa chọn thỏa thuận theo nội dung này thì thỏa thuận sẽ tạo nên chế độ cộng đồng toàn sản.

Chế độ cộng đồng toàn sản có ưu điểm là đơn giản trong việc xác định tính chất của tài sản cũng như những khoản nợ và mang đậm tính cộng đồng trong gia đình. Chế độ tài sản này thường phù hợp với loại gia đình truyền thống, luôn đặt lợi ích chung của gia đình, nghĩa vụ nuôi dưỡng, giáo dục các con lên hàng đầu. Nhưng chế độ này không mang lại sự công bằng giữa vợ chồng, không đảm bảo quyền lợi chính đáng về tài sản của mỗi bên vợ chồng khi tham gia các giao dịch dân sự cũng như quyền tự định đoạt của vợ, chồng đối với những tài sản mà theo bản chất là tài sản riêng của vợ chồng... Hơn nữa, chế độ tài sản này dễ làm nảy sinh quan hệ hôn nhân với mục đích của một bên là chiếm hữu tài sản của bên kia. Do đó, chế độ cộng đồng toàn sản thường ít được các cặp vợ chồng lựa chọn

+ *Thứ ba*, giữa vợ và chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó. Thỏa thuận như vậy sẽ tạo nên chế độ tài sản riêng biệt hay còn gọi là chế độ biệt sản.

Chế độ tài sản riêng biệt chỉ ghi nhận sự tồn tại của hai khối tài sản riêng của mỗi bên. Đây là chế độ tài sản đơn giản, mỗi bên vợ chồng đều toàn quyền quản lý, định đoạt tài sản của riêng mình, không tồn tại khối tài sản chung (với điều kiện tài sản của các bên vẫn phải đảm bảo nhu cầu thiết yếu của gia đình). Chế độ tài sản riêng biệt tạo cho vợ chồng sự tự chủ cao, phù hợp với những cặp vợ chồng có nhiều tài sản riêng mà đều tham gia các hoạt động kinh doanh, thương mại, cần tránh những rủi ro có thể gây ra cho gia đình từ thất bại của công việc kinh doanh của cá nhân. Tuy nhiên, đây là chế độ tài sản thiếu tính cộng đồng, không mang lại sự gắn kết giữa các thành viên trong gia đình. Những gia đình chỉ có một bên vợ hoặc chồng tham gia hoạt động kinh doanh và người còn lại không trực tiếp hoạt động tạo ra tài sản không nên lựa chọn chế độ tài sản này để tránh sự thiệt thòi cho một bên khi chế độ tài sản chấm dứt.

+ *Ngoài ra*, tài sản của vợ chồng có thể được xác định theo các thỏa thuận khác của vợ chồng. Theo đó, vợ chồng có thể hoàn toàn tự do thỏa thuận về tài sản của mình, đưa ra các căn cứ làm xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền sở hữu tài sản phù hợp với điều kiện và nguyện vọng của vợ, chồng nhưng không trái pháp luật, đảm bảo đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình và không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của người khác.

Thực tiễn thực hiện chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật HN&GD năm 2000 (chế độ tài sản pháp định) cho thấy nhiều vụ việc vẫn còn bộc lộ những vướng mắc, bất cập trong xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng.

Ví dụ: “*Năm 2005, khi chưa kết hôn, A đứng tên đặt mua căn hộ chung cư trả góp tại Hà Nội. Việc thanh toán tiền mua nhà được thực hiện mỗi năm một lần vào tháng 12, lần thanh toán cuối cùng sẽ trả vào tháng 12 năm 2009 khi nhận nhà. Toàn bộ các khoản tiền thanh toán đều được A thanh toán bằng tiền mặt. Tháng 2 năm 2009, A kết hôn với B. Tháng 12 năm 2009, A thanh toán tiền nhà lần cuối, nhận căn hộ và AB chuyển đến ở. Đợt thanh toán cuối cùng này, A đã sử dụng tiền lương của mình trong 5 tháng để trả, với số tiền bằng 1/5 tổng số tiền phải thanh toán. Năm 2013, AB ly hôn. A yêu cầu Tòa án xác định căn nhà trên là tài sản riêng của A do được thanh toán bằng tiền của A. Ngược lại, B lại yêu cầu được chia căn nhà đó vì cho rằng đó là tài sản chung của vợ chồng.*

Khó khăn của Tòa án khi xác định đây là tài sản riêng của A hay tài sản chung của AB. Vì, số tiền thanh toán trong 4 lần (từ năm 2005 đến 2008) là tài sản riêng của A (trước khi AB kết

hôn). Lần thanh toán cuối cùng cũng bằng tiền lương của A nhưng đây là tiền lương của A sau khi A và B đã kết hôn. Vì vậy đợt thanh toán cuối cùng mặc nhiên được coi là thanh toán bằng tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, số tiền này chỉ bằng 1/5 tổng số tiền phải trả cho căn hộ”

Sau khi Luật HN&GD 2014 có hiệu lực, nếu trong trường hợp tương tự ví dụ trên mà các bên có thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng trước khi kết hôn, chẳng hạn “tài sản có được từ thu nhập hợp pháp của cá nhân vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của vợ chồng” thì Tòa án không còn gặp khó khăn khi xác định căn hộ chung cư là tài sản chung hay tài sản riêng của vợ, chồng.

3.2.2. Quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản

Bên cạnh việc xác định tài sản của vợ chồng, nội dung chế độ tài sản của vợ chồng không thể thiếu vấn đề quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản.

Đối với chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, Luật chỉ quy định chung: “1. Nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản bao gồm: ...b) Quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình;...” (điểm b khoản 1 Điều 48) mà chưa có hướng dẫn cụ thể nào thêm. Theo đó, vợ, chồng có toàn quyền tự do thỏa thuận với nhau về việc quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên vợ chồng đối với tài sản riêng của mỗi người và tài sản chung hợp nhất; quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với giao dịch có liên quan (phải tuân theo nguyên tắc bảo đảm lợi ích hợp pháp của gia đình, vợ, chồng, các thành viên khác trong gia đình và người khác). Việc pháp luật không có quy định cụ thể vấn đề này càng thể hiện sự tôn trọng quyền tự định đoạt tài sản của vợ, chồng. Chỉ có một nội dung cụ thể mà pháp luật “gợi ý” thỏa thuận đó là nghĩa vụ về “tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình”. Tài sản đó có thể được các bên thỏa thuận trích từ khối tài sản chung hoặc từ tài sản riêng của vợ, chồng.

Vợ chồng có thể tự do thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung và tài sản riêng theo ý chí của hai bên, theo nhu cầu, hoàn cảnh kinh tế của gia đình... Vợ chồng cũng có thể thỏa thuận tương tự theo một phần hoặc toàn bộ nội dung của chế độ tài sản theo pháp luật. Bởi trong chế độ tài sản theo pháp luật, Luật HN&GD năm 2014 quy định tương đối cụ thể và hợp lý về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung và tài sản riêng tại các Điều 35, 36, 37, 44, 45.

Thỏa thuận về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản phải đảm bảo không xâm phạm đến lợi ích của người thứ ba. Để bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình, pháp luật quy định:

“Thỏa thuận về tài sản của vợ chồng phải phù hợp với quy định tại các Điều 29, 30, 31 và 32 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nếu vi phạm, người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận vô hiệu theo quy định tại Điều 50 của Luật Hôn nhân và gia đình” (khoản 2 Điều 15 - Nghị định số 126/2014/NĐ-CP).

“Trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được áp dụng thì khi xác lập, thực hiện giao dịch vợ, chồng có nghĩa vụ cung cấp cho người thứ ba biết về những thông tin liên quan; nếu vợ, chồng vi phạm nghĩa vụ này thì người thứ ba được coi là ngay tình và được bảo vệ quyền lợi theo quy định của Bộ luật Dân sự” (Điều 16 - Nghị định số 126/2014/NĐ-CP).

Như vậy, với chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản như việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản, thực hiện nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch với người thứ ba... hoàn toàn do vợ chồng thỏa thuận quyết định. Thỏa thuận này phải bảo đảm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình và bảo đảm lợi ích hợp pháp của người có liên quan.

3.2.3. Phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản

Trong chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, việc phân chia tài sản được Luật HN&GD 2014 quy định: “...Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này để giải quyết” (khoản 1 Điều 59).

Căn cứ vào đó, việc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận cũng thể hiện sự tôn trọng quyền tự định đoạt tài sản của vợ chồng. Vợ chồng hoàn toàn có thể thỏa thuận phân chia tài sản theo những nguyên tắc riêng được thống nhất bởi hai bên. Chẳng hạn, anh A và chị B trước khi kết hôn đã lập văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản trong đó nêu rõ trong trường hợp hôn nhân chấm dứt, tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, toàn bộ tài sản chung của vợ chồng sẽ thuộc quyền sở hữu của chị B. Thỏa thuận về nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản giúp Tòa án giải quyết tranh chấp về tài sản của vợ chồng một cách nhanh chóng và dễ dàng

hơn. Khi tranh chấp xảy ra, căn cứ vào các thỏa thuận đã được các bên thống nhất, Tòa án có thể dễ dàng xác định đâu là khối tài sản chung của vợ chồng, đâu là tài sản riêng của vợ, chồng, cách thức phân chia cụ thể các khối tài sản này.

Chỉ khi vợ chồng thỏa thuận không đầy đủ hoặc có thỏa thuận nhưng thỏa thuận đó không rõ ràng thì mới áp dụng tương ứng các nguyên tắc phân chia tài sản của chế độ tài sản pháp định được quy định cụ thể trong Luật HN&GD. Với chế độ tài sản theo pháp luật, nếu khi chấm dứt chế độ tài sản mà vợ, chồng không thỏa thuận được thì tài sản được phân chia như sau: “2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

- a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;
- b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;
- c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;
- d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

4. Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này.

Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

5. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình” (khoản 2, 3, 4, 5 Điều 59 Luật HN&GD năm 2014).

Tóm lại, Luật HN&GD năm 2014 quy định vợ, chồng có thể tự do thỏa thuận các nội dung của chế độ tài sản theo thỏa thuận xoay quanh vấn đề

quan hệ sở hữu tài sản, trong đó đưa ra một số gợi ý như chế độ cộng đồng toàn sản, chế độ cộng đồng tạo sản hay chế độ biệt sản... Mặc dù vợ chồng được tôn trọng quyền tự do thỏa thuận nội dung của chế độ tài sản theo thỏa thuận nhưng vẫn phải tuân thủ các quy định chung về chế độ tài sản giữa vợ chồng như các nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng, quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và thành viên khác của gia đình và người có liên quan... nhằm đảm bảo việc thỏa thuận của vợ chồng đúng quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi cho người khác.

4. Kết luận

Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản được lập thành văn bản trước khi kết hôn với nội dung và hình thức theo luật định. Luật HN&GD năm 2014 quy định vợ, chồng có thể tự do thỏa thuận các nội dung của chế độ tài sản theo thỏa thuận xoay quanh vấn đề quan hệ sở hữu tài sản, trong đó đưa ra một số gợi ý như chế độ cộng đồng toàn sản, chế độ cộng đồng tạo sản hay chế độ biệt sản... Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng cũng có quyền sửa đổi, bổ sung nội dung chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận hoặc thỏa thuận áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật. Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng phải tuân thủ các quy định chung như các nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng; quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; lợi ích hợp pháp của thành viên khác trong gia đình và người khác có liên quan. Có thể khẳng định rằng, việc ghi nhận chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa của các nhà làm luật là hợp lý. Các quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận theo Luật HN&GD năm 2014 mang tính thực tiễn cao, hoàn toàn phù hợp để áp dụng rộng rãi trong đời sống xã hội.

Đây là quy định mới đáp ứng yêu cầu hội nhập và tạo điều kiện cho cá nhân phát triển tự do kinh doanh thương mại trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay khi quyết định đầu tư bằng tài sản cá nhân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Tư pháp, Viện Khoa học pháp lý. (2006). *Từ điển Luật học*, Nxb Từ điển Bách Khoa.
- [2]. Bùi Minh Hồng. (2009). Chế độ tài sản theo thoả thuận của vợ chồng trong pháp luật Cộng hoà Pháp và pháp luật Việt Nam. *Tạp chí Luật học* số 11/2009, tr,18 – tr,25.
- [2]. Chính phủ. (2014). *Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình 2014*.
- [3]. Nguyễn Văn Cừ. (2014). Một số nội dung cơ bản về chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật Việt Nam. *Tạp chí TAND*, kỳ III – tháng 4 - 2014
- [4]. Nguyễn Văn Cừ. (2012). Một số vấn đề về hôn ước và quan điểm áp dụng ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Luật học* số 10/2012, tr.3 – tr.9.
- [5]. Nguyễn Văn Cừ. (2008). *Chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam*, NXB tư pháp.
- [6]. Nguyễn Văn Cừ. (2012). *Một số vấn đề về hôn ước và quan điểm áp dụng ở Việt Nam hiện nay*
- [7]. Nguyễn Thị Kim Dung. (2014). Chế độ tài sản vợ chồng theo thoả thuận trong pháp luật Việt Nam, *Luận văn thạc sĩ*, Đại học Luật Hà Nội.
- [8]. Quốc hội. (2015). *Bộ luật dân sự 2015*.
- [9]. Quốc hội. (2014). *Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014*.

Thông tin tác giả:

1. Hoàng Nghiệp Quỳnh

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế & QTKD
- Địa chỉ email: hoangnghiepquynh78@gmail.com

2. Nguyễn Thị An

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế & QTKD

3. Trần Thị Kim Anh

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế & QTKD

Ngày nhận bài: 07/01/2021

Ngày nhận bản sửa: 24/5/2021

Ngày duyệt đăng: 30/05/2021